

Bản án số: **109/2024/KDTM-PT**

Ngày: 08- 5- 2024.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa và bồi thường thiệt hại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Mai Thị Thanh Tú

Các Thẩm phán:

1/ Bà Ngô Thị Phúc Hảo.

2/ Bà Trương Thị Quỳnh Trâm.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hồ Thị Kim Oanh

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Trần Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 4 và ngày 08 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 51/KDTM-PT ngày 23/01/2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và bồi thường thiệt hại”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 60/2023/KDTM-ST ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1447/QĐXX-PT ngày 20/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4305/2024/QĐ-HPT ngày 05/4/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH thương mại T

Địa chỉ: 4125/29 Li, khu phố H, phường Đ, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:

Bà Quách Lệ Ng, sinh năm 1982 - Giám đốc

Địa chỉ: 21/23TL14, phường L, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Chí Th, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: 449/6 đường C, Khu phố B, phường C, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty THHH FE (Việt Nam)

Địa chỉ: Tầng 13-Tòa nhà M-H số 728-730 K, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn:

Ông Song, Z- Tổng giám đốc

Địa chỉ: A4-7 Khu phố V2, phường Pg, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Bà Vũ Thị Ngọc Th, sinh năm 1997 (có mặt)

Hoặc ông Lê Hữu Q, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Địa chỉ: 97- 99 lầu 5, T, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn:

Ông Nguyễn Hoàng Th, sinh năm 1992 – Luật sư - Công ty Luật TNHH V - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Địa chỉ: 97- 99 lầu 5, T, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Công ty THHH NPP P (Việt Nam)

Địa chỉ: Lô A 22.3, đường C4, KCN C, Ấp H, xã H, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Tang J - Tổng giám đốc

Địa chỉ: Lô A 22.3, đường C4, KCN C, Ấp H, xã H, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Wang Hong B, sinh năm 1970 - Phó tổng giám đốc

Địa chỉ: Lô A 22.3, đường C4, KCN C, Ấp H, xã H, huyện B, tỉnh Tây Ninh. (Có đơn xin vắng mặt)

Do có kháng cáo của: Bị đơn Công ty THHH FE (Việt Nam)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH thương mại T ngày 26/4/2021, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/02/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Chí Th trình bày:

Vào các ngày 30/9/2018, 12/4/2019, 02/5/2019, 20/7/2019, 02/7/2019 và 20/8/2019, Công ty TNHH Thương mại T lần lượt ký 06 (sáu) Hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH FE (Việt Nam). Cụ thể như sau:

- Hợp đồng kinh tế số 3009-2018/HĐKT ký ngày 30/9/2018;

- Hợp đồng kinh tế số 0404-2019/HĐKT ký ngày 12/4/2019;
- Hợp đồng kinh tế số 0205-2019/HĐKT ký ngày 02/5/2019;
- Hợp đồng kinh tế số 2007-2019/HĐKT ký ngày 20/7/2019;
- Hợp đồng kinh tế số 0207-2019/HĐKT ký ngày 02/7/2019;
- Hợp đồng kinh tế số 2008-2019/HĐKT ký ngày 20/8/2019;

Về nội dung và quá trình thực hiện các hợp đồng kinh tế trên như sau:

1. Đối với Hợp đồng kinh tế số 3009-2018/HĐKT ký ngày 30/9/2018, bên bán (Công ty TNHH Thương mại T) (gọi tắt là Công ty T) bán cho bên mua Công ty TNHH FE (Việt Nam)) (gọi tắt là Công ty FE). Hàng hóa là các loại cửa khung nhôm, tổng giá trị hợp đồng là 1.164.068.400 đồng. Địa chỉ điểm giao hàng: tại Xưởng bên A(bên mua). Phương thức thanh toán đặt cọc 30% ngay sau khi kí kết hợp đồng. Thanh toán 50% kể từ ngày giao hết đơn hàng. Sau khi nghiệm thu thanh toán 15% (ngày nghiệm thu cũng là ngày đến hạn thanh toán, 10 ngày sau khi giao nhận hàng). Sau khi hết thời hạn bảo hành thanh toán 5% còn lại. Thời hạn bảo hành là 12 tháng với các lỗi kỹ thuật. Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng vào ngày 09/5/2019, Công ty FE đã thanh toán cho Công ty T số tiền 931.254.720 đồng. Hiện tại Công ty FE còn nợ số tiền là 232.813.680 đồng.

2. Đối với Hợp đồng kinh tế số 0404-2019/HĐKT ký ngày 12/4/2019, Công ty T bán cho bên mua Công ty FE. Hàng hóa là các loại cửa khung nhôm, tổng giá trị hợp đồng là 337.469.000 đồng. Địa chỉ điểm giao hàng: tại Xưởng bên A(bên mua). Phương thức thanh toán đặt cọc 40% ngay sau khi kí kết hợp đồng. Sau khi vào công trình, khi khối lượng dự án lắp đặt đạt 70% thì Công ty FE thanh toán cho Công ty T 30% giá trị dự án. Sau khi lắp đặt hoàn thiện 100% công trình trong vòng 10 ngày Công ty FE có trách nhiệm nghiệm thu công trình cho Công ty T, nếu trong khoảng thời gian này Công ty FE không tiến hành nghiệm thu thì xem như công trình đã đạt chuẩn và bên Công ty FE có trách nhiệm thanh toán 25% cho Công ty T. Hết thời gian bảo hành trong vòng 10 ngày Công ty FE thanh toán 5% còn lại. Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng vào ngày 10/6/2019, Công ty FE đã thanh toán cho Công ty T số tiền 236.228.300 đồng. Hiện tại Công ty FE còn nợ số tiền là 101.240.700 đồng.

3. Đối với Hợp đồng kinh tế số 0205-2019/HĐKT ký ngày 02/5/2019, Công ty T bán cho bên mua Công ty FE. Hàng hóa là các loại cửa khung nhôm, tổng giá trị hợp đồng là 908.578.000 đồng. Địa chỉ điểm giao hàng và thi công lắp đặt tại: Công trình tổng thầu trại heo giống New Hope Bình Ph, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quảng, tỉnh Bình Phước. Phương thức thanh toán đặt cọc 40% ngay sau khi kí kết hợp đồng. Sau khi vào công trình, khi khối lượng dự án lắp đặt đạt 50% thì Công ty FE thanh toán cho Công ty T 25% giá trị dự án. Sau khi lắp đặt hoàn thiện 100% công trình thì Công ty FE có trách nhiệm thanh toán 15% giá trị dự án. Sau khi lắp đặt hoàn thiện công trình trong vòng 10 ngày thì

Công ty FE phải có trách nhiệm nghiệm thu công trình cho Công ty T, nếu trong khoảng thời gian này Công ty FE không tiến hành nghiệm thu thì xem như công trình đã đạt chuẩn và bên Công ty FE phải có trách nhiệm thanh toán 15%. Hết thời gian bảo hành tính từ ngày nghiệm thu trong vòng 10 ngày Công ty FE thanh toán 5% giá trị còn lại. Thực hiện hợp đồng Công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng vào ngày 20/8/2019, Công ty FE đã thanh toán cho Công ty T số tiền 687.940.500 đồng. Hiện tại Công ty FE còn nợ số tiền là 220.637.500 đồng.

4. Đối với Hợp đồng kinh tế số 2007-2019/HĐKT ký ngày 20/7/2019; Công ty T bán cho bên mua Công ty FE. Hàng hóa là cửa chống cháy, lan can inox, máng xối inox, tổng giá trị hợp đồng là 475.871.000 đồng. Địa chỉ điểm giao hàng và thi công lắp đặt tại: Công trình tổng thầu trại heo giống New Hope Bình Ph, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quảng, tỉnh Bình Phước. Phương thức thanh toán đặt cọc 70% ngay sau khi ký kết hợp đồng. Sau khi lắp đặt hoàn thiện công trình, trong vòng 10 ngày thì Công ty FE phải có trách nhiệm nghiệm thu công trình cho Công ty T, nếu trong khoảng thời gian này Công ty FE không tiến hành nghiệm thu thì xem như công trình đã đạt chuẩn và bên Công ty FE phải có trách nhiệm thanh toán 30% còn lại. Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng vào ngày 17/8/2019, Công ty FE đã thanh toán cho Công ty T số tiền 333.109.700 đồng. Hiện tại Công ty FE còn nợ số tiền là 142.761.300 đồng.

5. Đối với Hợp đồng kinh tế số 0207-2019/HĐKT ký ngày 02/7/2019; Công ty T bán cho bên mua Công ty FE hàng hóa là cửa sắt phòng cháy chữa cháy, lá sách phòng cháy chữa cháy, tổng giá trị hợp đồng là 62.315.000 đồng. Sau khi lắp đặt hoàn thiện công trình, trong vòng 10 ngày thì Công ty FE phải có trách nhiệm nghiệm thu công trình cho Công ty T, nếu trong khoảng thời gian này Công ty FE không tiến hành nghiệm thu thì xem như công trình đã đạt chuẩn và bên Công ty FE phải có trách nhiệm thanh toán 100% còn lại. Thực hiện hợp đồng Công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng vào ngày 20/7/2019, Công ty FE chưa thanh toán khoản tiền nào cho Công ty T. Hiện tại Công ty FE còn nợ số tiền là 62.315.000 đồng.

6. Đối với Hợp đồng kinh tế số 2008-2019/HĐKT ký ngày 20/8/2019; Công ty T bán cho bên mua Công ty FE. Hàng hóa là các loại cửa kính nhôm, cửa cuốn nhôm, lan can inox tổng giá trị hợp đồng là 217.943.000 đồng. Phương thức thanh toán đặt cọc 40% ngay sau khi ký kết hợp đồng. Khi khối lượng dự án công trình hoàn thành 100% thì Công ty FE thanh toán cho Công ty T 40% giá trị dự án. Sau khi lắp đặt hoàn thiện công trình trong vòng 10 ngày Công ty FE có trách nhiệm nghiệm thu công trình cho Công ty T, nếu trong khoảng thời gian này Công ty FE không tiến hành nghiệm thu thì xem như công trình đã đạt chuẩn và bên Công ty FE có trách nhiệm thanh toán 15% cho Công ty T. Hết thời gian bảo hành tính từ ngày nghiệm thu, trong vòng 10 ngày Công ty FE thanh toán 5% còn lại. Thực hiện hợp đồng Công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa

theo hợp đồng vào ngày 06/9/2019. Công ty FE chưa thanh toán khoản tiền nào cho Công ty T. Hiện tại Công ty FE còn nợ số tiền là 217.943.000 đồng.

Theo thỏa thuận thì sau 10 ngày kể từ ngày bàn giao hàng hóa, bị đơn Công ty FE phải có trách nhiệm nghiệm thu công trình. Thời gian bảo hành bắt đầu tính từ ngày nghiệm thu công trình. Trong quá trình thực hiện các hợp đồng nêu trên phía nguyên đơn Công ty FE không nhận được bất kỳ các văn bản khiếu nại về chất lượng hàng hóa cũng như sai sót trong việc thi công lắp đặt.

Như vậy, Công ty T thực hiện hợp đồng, đã hoàn thành việc giao hàng, thi công lắp đặt hoàn chỉnh theo đúng nội dung của các hợp đồng trên và hai Công ty đã ký biên bản giao nhận hàng hóa theo đúng quy định. Vào ngày 11/01/2021, Công ty TNHH Thương mại T đã gửi Biên bản đối chiếu công nợ cho Công ty TNHH FE (Việt Nam).

Ngày 03/02/2021, Công ty TNHH Thương mại T đã gửi thư liên lạc và nhiều lần gửi thông báo để yêu cầu thanh toán nợ quá hạn nhưng cho đến nay Công ty TNHH FE (Việt Nam) chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH FE (Việt Nam) còn nợ Công ty TNHH Thương mại T số tiền là 977.711.180 đồng (chín trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm mười một ngàn một trăm tám mươi đồng). Việc chậm thanh toán của Công ty TNHH FE gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích chính đáng của Công ty T.

Nguyên đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Chí Th yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty THHH FE (Việt Nam) phải thanh toán cho Nguyên đơn Công ty TNHH thương mại T số tiền còn nợ là 977.711.180 đồng.

2. Buộc Công ty THHH FE(Việt Nam) phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP đối với số tiền chậm trả là 977.711.180 đồng tương ứng với thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử, thời gian chậm trả tạm tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 01/01/2023 là 3 năm, với lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán năm 2020 là 10%/ năm. Số tiền là $977.711.180 \text{ đồng} \times 10\% \times 3 \text{ năm} = 293.313.354 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền Công ty THHH FE (Việt Nam) phải thanh toán cho Công ty TNHH thương mại T tạm tính là $977.711.180 \text{ đồng} + 293.313.354 \text{ đồng} = 1.271.024.534 \text{ đồng}$, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu Công ty TNHH Thương Mại T bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH FE (Việt Nam) số tiền là 161.590.300 đồng. Nguyên đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Bởi lẽ:

Thứ nhất: Việc giao nhận hàng hóa đã được hai bên xác nhận và ký biên bản giao nhận từ trước. Thậm chí, đến thời điểm hiện tại, đã hết thời gian bảo

hành (nếu có), Công ty TNHH FE cũng không có bất kỳ văn bản nào thông báo cho Công ty T để phản ánh về chất lượng hàng hóa hay công việc thực hiện.

Thứ hai: Nguyên đơn không đồng ý với đề xuất của bị đơn Công ty TNHH FE, về việc đưa Công ty TNHH NPP P (Việt Nam) tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bởi lẽ: Hợp đồng hay tranh chấp giữa Công ty FE E (Việt Nam) và Công ty TNHH NPP P (Việt Nam) là việc riêng giữa hai Công ty đó, không liên quan đến tranh chấp “Mua bán hàng hóa” giữa nguyên đơn Công ty TNHH Thương Mại T và bị đơn Công ty TNHH FE (Việt Nam) đang được Tòa án thụ lý, giải quyết.

Hợp đồng hay tranh chấp giữa Công ty TNHH FE (Việt Nam) và Công ty TNHH NPP P (Việt Nam) (nếu có) phải được giải quyết thông qua vụ án khác.

Thứ ba: Công ty T đã hoàn thành việc giao hàng, thi công lắp đặt hoàn chỉnh theo đúng nội dung Hợp đồng và hai công ty cũng đã ký biên bản giao nhận hàng hóa theo đúng quy định.

Tuy nhiên, cho đến nay Công ty FE chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, dù Công ty T đã nhiều lần gửi thông báo đề nghị thanh toán nợ.

+ Bị đơn Công ty THHH FE (Việt Nam) ủy quyền cho bà Vũ Thị Ngọc Th đại diện trình bày:

Công ty TNHH FE (Việt Nam) và Công ty TNHH Thương mại T có ký kết 06 Hợp đồng kinh tế. Theo đó Công ty T là nhà thầu phụ, có trách nhiệm cung cấp hàng hóa, vật tư và thi công lắp đặt vật tư tại công trình trong phạm vi hợp đồng. Cụ thể tại:

1. Hợp đồng kinh tế số 3009-2018/HĐKT ký ngày 30/9/2018 (gọi tắt là “Hợp đồng 3009”) – Dự án NPP;
2. Hợp đồng kinh tế số 0404-2019/HĐKT ký ngày 12/4/2019 (gọi tắt là “Hợp đồng 0404”) – Dự án NPP;
3. Hợp đồng kinh tế số 0205-2019/HĐKT ký ngày 02/5/2019 (gọi tắt là “Hợp đồng 0205”) – Dự án New Hope;
4. Hợp đồng kinh tế số 0207-2019/HĐKT ký ngày 02/7/2019 (gọi tắt là “Hợp đồng 0207”) — Dự án WuYang;
5. Hợp đồng kinh tế số 2007-2019/HĐKT ký ngày 20/7/2019 (gọi tắt là “Hợp đồng 2007”) – Dự án New Hope;
6. Hợp đồng kinh tế số 2008-2019/HĐKT ký ngày 20/8/2019 (gọi tắt là "Hợp đồng 2008") – Dự án New Hope.

Về yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến như sau:

- Đối với hợp đồng số 0207-2019/HĐKT ngày 02/7/2019:

Bị đơn thống nhất với nguyên đơn về giá trị hợp đồng, số nợ chưa thanh toán của hợp đồng, bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ là 62.315.000 đồng.

- Đối với 02 Hợp đồng 3009 và Hợp đồng 0404 thuộc Dự án NPP:

Căn cứ nội dung Đơn khởi kiện đề ngày 26/4/2021 của Công ty T, đính kèm Bảng đối chiếu công nợ lập ngày 11/01/2021, đối với 02 Hợp đồng 3009 và Hợp đồng 0404, Công ty T yêu cầu Công ty FE thanh toán số tiền là:

+ Hợp đồng 3009: 232.813.680 đồng;

+ Hợp đồng 0404: 101.240.700 đồng.

Tổng cộng: 334.054.380 đồng.

Công ty FE xác nhận số tiền cần phải thanh toán của 02 hợp đồng trên đối với nguyên đơn.

Tuy nhiên do dự án NPP phải khắc phục sửa chữa có hạng mục cửa nên bị chủ đầu tư trừ tiền phạt vi phạm nên bị đơn yêu cầu nguyên đơn giảm 20% tổng giá trị của hai hợp đồng trên với số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

- Đối với các Hợp đồng 0205, Hợp đồng 2007 và Hợp đồng 2008 thuộc Dự án New Hope:

Công ty FE đồng ý với Công ty T về số tiền còn phải thanh toán đối với 03 Hợp đồng 0205, Hợp đồng 2007 và Hợp đồng 2008 thuộc dự án New Hope.

Tuy nhiên, Công ty T phải trừ đi số tiền mà Công ty FE yêu cầu bồi thường thiệt hại. Cụ thể như sau:

Căn cứ theo các Hợp đồng 0205, Hợp đồng 2007, Hợp đồng 2008 thì Công ty T có trách nhiệm cung cấp, gia công và thi công lắp đặt toàn bộ cửa kính nhôm và cửa cuốn nhôm, phụ kiện, theo đúng bản vẽ thiết kế do Công ty FE cung cấp tại công trình Tổng thầu trại heo giống 13500 New Hope Bình Ph. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty T đã không đảm bảo đủ nhân công để hoàn thành theo tiến độ, việc thi công có nhiều sai phạm, không đúng với thiết kế,... dẫn đến Công ty FE bị Chủ đầu tư – Công ty TNHH Chăn nuôi New Hope Bình Ph phạt vi phạm. Công ty FE E phải bỏ chi phí khắc phục lỗi của Công ty T, tự sửa chữa, thuê đơn vị khác thực hiện thay.

Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 146 Luật Xây dựng 2014, Điều 302 Luật Thương mại 2005 và Điều 306 Bộ luật Dân sự 2015, xét trên tổng mức phạt vi phạm của chủ đầu tư đối với Công ty FE và yếu tố lỗi của Công ty T, Công ty FE đề nghị Công ty T chịu trách nhiệm bồi thường, bao gồm các khoản như sau:

Chi phí sửa chữa Hợp đồng 0205: 11.600.000 đồng; (1)

Bồi thường do chậm tiến độ Hợp đồng 0205 (Lần 1): 82.978.800 đồng; (2)

Khấu trừ chi phí lắp đặt máng Hợp đồng 2007: 3.937.500 đồng; (3)

Bồi thường do chậm tiến độ Hợp đồng 2007 (Lần 2): 41.791.000 đồng; (4)

Bồi thường do chậm tiến độ Hợp đồng 2008 (Lần 3): 21.283.000 đồng. (5)

Tổng cộng số tiền là: 161.590.300 đồng

Các Bảng chi tiết giá trị khối lượng thi công hoàn thành do Công ty FE lập ngày 05/3/2021, để thống nhất số công nợ với Công ty T trong các Hợp đồng

thuộc Dự án New Hope đã có nêu ra số tiền bồi thường trên và được gửi cho Công ty T. Các yếu tố lỗi của Công ty T thể hiện như sau:

Thứ nhất, tại các đơn bàn giao công trình có nêu nội dung:

Đơn bàn giao công trình đề ngày 20/8/2019 (Hợp đồng 0205), mục số 1 ghi chú: đã lắp 2 cái thiếu 2 cái và mục số 2 có ghi chú: đã lắp 6 cái thiếu 1 cái. Phần ký tên xác nhận có ghi chú: đã lắp đặt chờ điều chỉnh.

Đơn bàn giao công trình đề ngày 20/8/2019 (Hợp đồng 0205), mục số 1 ghi chú: đã lắp 25 cái thiếu 2 cái và mục số 2 có ghi chú: đã lắp 15 cái thiếu 1 cái. Phần ký tên xác nhận có ghi chú: đã lắp đặt chờ điều chỉnh.

Đơn bàn giao công trình đề ngày 20/8/2019 (Hợp đồng 0205), mục số 1 ghi chú: đã lắp 8 cái (số lượng là 9) và mục số 3 có ghi chú: còn 3 cái chờ lắp. Phần ký tên xác nhận có ghi chú: đã lắp đặt chờ điều chỉnh.

Đơn bàn giao công trình đề ngày 20/8/2019 (Hợp đồng 0205), phần ký tên xác nhận có ghi chú: đã lắp đặt chờ điều chỉnh.

Đơn bàn giao công trình đề ngày 17/8/2019 (Hợp đồng 2007), mục số 1 và số 2 ghi chú: chờ lắp khóa, mục số 3 ghi chú: chờ điều chỉnh và mục số 4 ghi chú: chờ lắp đặt. Phần ký tên xác nhận có ghi chú: Cửa chống cháy chưa lắp khóa, lan can phải chờ điều chỉnh lại, máng xối chưa lắp đặt.

Thứ hai, cũng thông qua trao đổi tin nhắn trên ứng dụng “Zalo”, bà Ngân có thừa nhận về số tiền bồi thường, khắc phục do lỗi của T, thông qua các tin nhắn có nội dung sau: “Bên chị đã nhượng bộ trừ 100 triệu phần cửa nhôm”; “Cái nào thuộc phí sửa chữa bên chị sẽ đồng ý”; “Còn phần em nói chậm tiến độ trong hợp đồng không ghi, bên chị đồng ý chịu 1 ít chứ không thể bên em muốn trừ bao nhiêu là trừ”. Như vậy, việc thi công của Công ty T tại Dự án New Hope có phần sai sót cần điều chỉnh rất nhiều, chứng minh thông qua các ghi chú tại Đơn bàn giao công trình được hai bên xác nhận cũng như tin nhắn trao đổi giữa hai bên, đó cũng là một phần lý do khiến tổng công trình tại dự án này bị trễ tiến độ và chủ đầu tư ra quyết định phạt Công ty FE. Do đó, Công ty FE căn cứ vào yếu tố lỗi để yêu cầu Công ty T bồi thường thiệt hại theo các cơ sở nêu trên.

Từ các phân tích nêu trên, bị đơn yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH Thương mại T phải thanh toán cho Công ty TNHH FE (Việt Nam) tổng số tiền bồi thường thiệt hại do hành vi thực hiện công việc chậm tiến độ, các chi phí sửa chữa và lắp đặt tại Dự án New Hope là: 161.590.300 đồng (một trăm sáu mươi một triệu năm trăm chín mươi nghìn ba trăm đồng).

Bị đơn xác nhận có trách nhiệm nghiệm thu hàng hóa nhưng không làm biên bản nghiệm thu. Khi nhận hàng và lắp đặt không đạt tiêu chuẩn chất lượng nhưng không có văn bản khiếu nại về chất lượng hàng hóa hay biên bản xác định về lỗi lắp đặt thi công mà chỉ trao đổi qua điện thoại.

Các chi phí sửa chữa đối với hạng mục của Công ty T, bị đơn không có hóa đơn chứng từ riêng cung cấp cho nguyên đơn, do phần chi phí sửa chữa nằm trong tổng các hạng mục phải sửa chữa của dự án.

Về phần phạt do chậm tiến độ đối với Công ty T mức phạt là 10%. Do chủ đầu tư phạt bị đơn 10-20% (chậm một ngày chủ đầu tư dự án phạt bị đơn một ngày 100.000.000 đồng), nên bị đơn áp dụng lại trên các hạng mục.

Do đó bị đơn đồng ý thanh toán tổng số tiền cho nguyên đơn là 515.813.400 đồng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu buộc Công ty THHH FE (Việt Nam) phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả là 977.711.180 đồng. Bị đơn không đồng ý với mức lãi suất chậm trả do nguyên đơn yêu cầu là 10%/1 năm trên số tiền chưa thanh toán do từ trước đến nay hai bên không thống nhất được số tiền phải trả theo 06 hợp đồng trên nên bị đơn cho rằng chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán nên không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

+Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty THHH NPP P (Việt Nam) ủy quyền cho ông Wang Hong B đại diện trình bày:

Công ty TNHH NPP P (Việt Nam) (gọi tắt là công ty NPP) có ký Hợp đồng xây dựng với Công ty TNHH FE (Việt Nam), theo Hợp đồng số: 18-02/HĐTC.FS ngày 10 tháng 05 năm 2018. Trong quá trình xây dựng và bảo hành nghiệm thu công ty có khấu trừ phí sửa chữa không đạt chất lượng phần cửa sổ:

1. Là do sử dụng nguyên vật liệu kém chất lượng, không đúng chủng loại, dẫn đến tất cả sản phẩm cửa, cửa sổ nhôm kính không đạt yêu cầu về chất lượng là 215.188.756 đồng.

2. Trong quá trình thi công cửa, cửa sổ không đảm bảo tính thẩm mỹ và độ chính xác, dẫn đến cửa, cửa sổ, nhôm kính đa phần đóng mở không đạt và một số vị trí bị rò rỉ không khí, nước dẫn đến phải sửa chữa rất nhiều lần, số tiền khấu trừ là 353.850.000 đồng được hai bên thống theo biên bản làm việc số: 23-01/BBLV ngày 10 tháng 5 năm 2020 được hai bên đồng ý ký tên. Hợp đồng trên, hai bên cũng đã nhất trí xác nhận khối lượng và giá trị thi công hoàn thành quyết toán kết thúc hợp đồng và công trình trên đã được nghiệm thu. Theo nội dung đơn phản tố ngày 11/11/2022, của công ty TNHH FE (Việt Nam), nội dung phản tố liên quan giữa Công ty FE và Công ty T thực hiện hợp đồng trong quá trình thi công không có liên quan đến Công ty NPP. Công ty NPP và Công ty FE đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và quyết toán hợp đồng, hợp đồng này đã mặc nhiên được thanh lý.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 60/KDTM-ST ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân Quận 5 đã tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Thương Mại T.

Buộc Công ty THHH FE (Việt Nam) thanh toán cho Công ty TNHH Thương Mại T số tiền 1.367.727.123đ bao gồm tiền hàng còn nợ gốc là 977.711.180đ và lãi chậm trả trên số tiền chậm trả là 390.015.943đ của 6 Hợp đồng kinh tế. Cụ thể như sau:

+ Hợp đồng kinh tế số 3009-2018/HĐKT ngày 30/9/2018, nợ gốc là 232.813.680đ, nợ lãi chậm trả là 98.945.814đ.

+ Hợp đồng kinh tế số 0404-2019/HĐKT ngày 12/4/2019, nợ gốc là 101.240.700đ, nợ lãi chậm trả là 43.025.609đ.

+ Hợp đồng kinh tế số 0205-2019/HĐKT ngày 02/5/2019, nợ gốc là 220.637.500đ, nợ lãi chậm trả là 71.170.731đ.

+ Hợp đồng kinh tế số 0207-2019/HĐKT ngày 02/7/2019, nợ gốc là 62.315.000đ, nợ lãi chậm trả là 26.483.251đ.

+ Hợp đồng kinh tế số 2007-2019/HĐKT ngày 20/7/2019, nợ gốc là 142.761.300đ, nợ lãi chậm trả là 60.672.124đ.

+ Hợp đồng kinh tế số 2008-2019/HĐKT ngày 20/8/2019, nợ gốc là 217.943.000đ, nợ lãi chậm trả là 89.718.414đ.

Kể ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty THHH FE đối với Công ty TNHH Thương Mại T về yêu cầu bồi thường thiệt số tiền là 161.590.300đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, thi hành án.

Ngày 14/12/2023 bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa Phúc thẩm:**

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Nguyên đơn - Công ty TNHH Thương mại T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện bị đơn Công ty THHH FE kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Bị đơn sửa án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

* Công ty TNHH NPP P (Việt Nam) có ông Wang Hong B đại diện theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo luật định.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của phía nguyên đơn và bị đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng theo quy định của Pháp luật tố tụng.

[2] Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH FE còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 3009-2018/HĐKT ngày 30/9/2018 giữa bên bán - Công ty TNHH Thương mại T (gọi tắt là Công ty T) và bên mua Công ty TNHH FE (Việt Nam) (gọi tắt là Công ty FE), theo đó công ty T cung cấp cho Công ty FE hàng hóa là các loại cửa khung nhôm, tổng giá trị hợp đồng là 1.164.068.400 đồng. Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng vào ngày 09/5/2019, Công ty FE đã thanh toán cho Công ty T số tiền 931.254.720 đồng. Hiện tại Công ty FE còn nợ số tiền là 232.813.680 đồng.

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 0404-2019/HĐKT ngày 12/4/2019, giữa bên bán - Công ty T và bên mua là Công ty FE, theo đó công ty T cung cấp là các loại cửa khung nhôm, tổng giá trị hợp đồng là 337.469.000 đồng. Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng vào ngày 10/6/2019, Công ty FE đã thanh toán cho Công ty T số tiền 236.228.300 đồng. Hiện tại Công ty FE còn nợ số tiền là 101.240.700 đồng.

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 0205-2019/HĐKT ngày 02/5/2019 thì Công ty T bán cho bên mua Công ty FE, hàng hóa là các loại cửa khung nhôm, tổng giá trị hợp đồng là 908.578.000 đồng. Thực hiện hợp đồng Công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng vào ngày 20/8/2019, Công ty FE đã thanh toán cho Công ty T số tiền 687.940.500 đồng. Hiện tại Công ty FE còn nợ số tiền là 220.637.500 đồng.

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 2007-2019/HĐKT ngày 20/7/2019 thì Công ty T bán cho bên mua Công ty FE hàng hóa là cửa chống cháy, lan can inox, máng xối inox, tổng giá trị hợp đồng là 475.871.000 đồng. Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng vào ngày 17/8/2019, Công ty FE đã thanh toán cho Công ty T số tiền 333.109.700 đồng. Hiện tại Công ty FE còn nợ số tiền là 142.761.300 đồng.

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 0207-2019/HĐKT ngày 02/7/2019 thì Công ty T bán cho bên mua Công ty FE hàng hóa là cửa sắt phòng cháy chữa cháy, lá sách phòng cháy chữa cháy, tổng giá trị hợp đồng là 62.315.000 đồng. Thực hiện hợp đồng Công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng vào ngày 20/7/2019, Công ty FE chưa thanh toán khoản tiền nào cho Công ty T. Hiện tại Công ty FE còn nợ số tiền là 62.315.000 đồng.

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 2008-2019/HĐKT ngày 20/8/2019 thì Công ty T bán cho bên mua Công ty FE, hàng hóa là các loại cửa kính nhôm, cửa cuốn nhôm, lan can inox tổng giá trị hợp đồng là 217.943.000 đồng. Thực hiện hợp đồng Công ty T đã giao đầy đủ hàng hóa theo hợp đồng vào ngày 06/9/2019. Công ty FE chưa thanh toán khoản tiền nào cho Công ty T. Hiện tại Công ty FE còn nợ số tiền là 217.943.000 đồng.

Bị đơn Công ty FE xác nhận thống nhất về giá trị của 6 Hợp đồng nêu trên, số tiền đã thanh toán, thừa nhận về số tiền hàng mà Công ty FE còn nợ của 06 hợp đồng chưa thanh toán cho Công ty T là 977.711.180 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 50 Luật thương mại quy định: “Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo quy định.”

Xét thấy, theo nội dung thỏa thuận tại 06 hợp đồng kinh tế nêu trên thì sau khi công ty T lắp đặt hoàn thiện công trình trong vòng 10 ngày, Công ty FE phải có trách nhiệm nghiệm thu, nếu không nghiệm thu thì xem như công trình đã đạt chuẩn và có trách nhiệm thanh toán tiền cho công ty T theo tiến độ và hết thời gian bảo hành tính từ ngày nghiệm thu trong vòng 10 ngày thì Công ty FE phải thanh toán phần giá trị dự án còn lại cho công ty T, nhưng quá thời hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng mà Công ty FE chưa thanh toán tiền hàng cho công ty T là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Thương mại, nên Công ty FE phải có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng còn nợ của 06 hợp đồng nêu trên cho Công ty T số tiền là 977.711.180 đồng. Do đó, nguyên đơn Công ty T yêu cầu bị đơn Công ty FE có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 977.711.180 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

Về tiền lãi chậm trả: Nguyên đơn công ty T yêu cầu Công ty FE phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đối với số tiền chậm trả là 977.711.180 đồng tương ứng với thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử, với lãi

suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán năm 2019 và 2020 là 10%/ năm. Cụ thể tiền lãi của các hợp đồng như sau:

Hợp đồng kinh tế số 3009-2018/HĐKT là 98.945.814 đồng,
Hợp đồng kinh tế số 0404-2019/HĐKT là 43.025.609 đồng,
Hợp đồng kinh tế số 0205-2019/HĐKT là 71.170.731 đồng,
Hợp đồng kinh tế số 0207-2019/HĐKT là 26.483.251 đồng,
Hợp đồng kinh tế số 2007-2019/HĐKT là 60.672.124 đồng,
Hợp đồng kinh tế số 2008-2019/HĐKT là 89.718.414 đồng.
Tổng cộng là 390.015.943 đồng.

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả....”*.

[4] Xét, theo các hợp đồng kinh tế nêu trên thì hai bên không có thỏa thuận về lãi suất chậm trả. Tuy nhiên, sau khi Công ty FE nhận hàng, đồng ý ký xác nhận trên các biên bản giao hàng, biên bản bàn giao công trình, Công ty FE không thực hiện việc thanh toán như đã thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn Công ty FE phải trả lãi theo mức lãi suất 10%/năm, căn cứ bảng lãi suất do Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cung cấp thì mức lãi suất mà nguyên đơn công ty T yêu cầu là phù hợp, nên yêu cầu tính lãi của công ty T là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty FE, yêu cầu Công ty T bồi thường thiệt hại cho Công ty FE số tiền là 161.590.300 đồng, đối với với các Hợp đồng số 0205; Hợp đồng số 2007 và Hợp đồng số 2008 thuộc Dự án New Hope gồm: Chi phí sửa chữa theo Hợp đồng 0205: 11.600.000 đồng; Bồi thường do chậm tiến độ Hợp đồng 0205 (Lần 1): 82.978.800 đồng; Khấu trừ chi phí lắp đặt máng Hợp đồng 2007: 3.937.500 đồng; Bồi thường do chậm tiến độ Hợp đồng 2007 (Lần 2): 41.791.000 đồng; Bồi thường do chậm tiến độ Hợp đồng 2008 (Lần 3): 21.283.000 đồng. Do trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty T đã không đảm bảo đủ nhân công để hoàn thành theo tiến độ, việc thi công có nhiều sai phạm, không đúng với thiết kế..., dẫn đến Công ty FE bị Chủ đầu tư – Công ty TNHH Chăn nuôi New Hope Bình Ph phạt vi phạm. Công ty FE phải bỏ chi phí khắc phục lỗi của Công ty T, tự sửa chữa, thuê đơn vị khác thực hiện thay.

Xét, các hợp đồng kinh tế nêu trên, hai bên đều thỏa thuận sau khi lắp đặt hoàn thiện công trình trong vòng 10 ngày, Công ty FE phải có trách nhiệm nghiệm thu, nếu không nghiệm thu thì xem như công trình đã đạt chuẩn và có trách nhiệm thanh toán tiền cho công ty T theo tiến độ và hết thời gian bảo hành

tính từ ngày nghiệm thu trong vòng 10 ngày thì Công ty FE phải thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng. Công ty FE cho rằng, nguyên đơn có vi phạm giao thiếu hàng, nguyên đơn cũng đã bổ sung số lượng hàng còn thiếu theo các đơn giao nhận bổ sung nên Công ty FE mới thống nhất về đơn giá và thừa nhận số tiền còn nợ. Mặt khác, từ khi công ty T bàn giao hàng hóa và thực hiện xong việc lắp đặt, Công ty FE không có bất cứ văn bản khiếu nại về số lượng, chất lượng hàng hóa hay biên bản xác định về lỗi lắp đặt thi công trong thời hạn khiếu nại được quy định tại khoản 2 Điều 318 Luật Thương mại. Đồng thời, Công ty FE không có hóa đơn chứng từ riêng thể hiện chi phí khắc phục thiệt hại do lỗi của công ty T mà chỉ dựa vào chi phí sửa chữa nằm trong tổng các hạng mục phải sửa chữa của dự án mà Công ty FE thực hiện với Công ty NPP để yêu cầu công ty T phải bồi thường thiệt hại là không có cơ sở để chấp nhận.

Công ty TNHH NPP P (Việt Nam) xác nhận có ký Hợp đồng xây dựng với Công ty FE, theo Hợp đồng số 18-02/HĐTC.FS ngày 10 tháng 05 năm 2018, theo đó quá trình thực hiện và bảo hành nghiệm thu Công ty có khấu trừ phí sửa chữa không đạt chất lượng phần cửa sổ do sử dụng nguyên vật liệu kém chất lượng, không đúng chủng loại, dẫn đến tất cả sản phẩm cửa, cửa sổ nhôm kính không đạt yêu cầu về chất lượng là 215.188.756 đồng. Việc thi công cửa, cửa sổ không đảm bảo tính thẩm mỹ và độ chính xác, dẫn đến cửa, cửa sổ, nhôm kính đa phần đóng mở không đạt và một số vị trí bị rò rỉ không khí, nước, dẫn đến phải sửa chữa rất nhiều lần số tiền khấu trừ là 353.850.000 đồng, được hai bên thống theo Biên bản làm việc số: 23-01/BBLV ngày 10 tháng 5 năm 2020, tuy nhiên biên bản này không xác định cụ thể có lỗi của Công ty T. Do đó, bị đơn Công ty FE phản tố, yêu cầu Công ty T bồi thường thiệt hại số tiền 161.590.300 đồng, đối với các Hợp đồng số 0205; Hợp đồng số 2007 và Hợp đồng số 2008 thuộc Dự án New Hope, là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa, Công ty FE cũng không xuất trình được chứng cứ gì khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, do vậy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Công ty FE .

[6] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị này của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Đối với các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm áp dụng tuyên xử theo Điều 468 BLDS là chưa chính xác nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại theo Điều 306 Luật Thương mại.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của Công ty FE không được chấp nhận nên Công ty FE phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 24; Điều 50; Điều 55; Điều 302; Điều 306; Điều 318 của Luật Thương mại cùng các Điều Luật đã viện dẫn;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn Công ty TNHH FE (Việt Nam).

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 60/2023/KDTM-ST ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Thương Mại T.

Buộc Công ty TNHH FE (Việt Nam) thanh toán cho Công ty TNHH Thương Mại T số tiền 1.367.727.123đ (một tỷ ba trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi bảy ngàn một trăm hai mươi ba đồng), bao gồm tiền hàng còn nợ gốc là 977.711.180đ (chín trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm mười một ngàn một trăm tám mươi đồng) và lãi chậm trả trên số tiền chậm trả là 390.015.943đ (ba trăm chín mươi triệu không trăm mười lăm ngàn chín trăm bốn mươi ba đồng) của 6 Hợp đồng kinh tế. Cụ thể như sau:

+ Hợp đồng kinh tế số 3009-2018/HĐKT ngày 30/9/2018, nợ gốc là 232.813.680đ (hai trăm ba mươi hai triệu tám trăm mười ba ngàn sáu trăm tám mươi đồng), nợ lãi chậm trả là 98.945.814đ (chín mươi tám triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn tám trăm mười bốn đồng).

+ Hợp đồng kinh tế số 0404-2019/HĐKT ngày 12/4/2019, nợ gốc là 101.240.700đ (một trăm lẻ một triệu hai trăm bốn mươi ngàn bảy trăm đồng), nợ lãi chậm trả là 43.025.609đ (bốn mươi ba triệu không trăm hai mươi lăm ngàn sáu trăm lẻ chín đồng).

+ Hợp đồng kinh tế số 0205-2019/HĐKT ngày 02/5/2019, nợ gốc là 220.637.500đ (hai trăm hai mươi triệu sáu trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng), nợ lãi chậm trả là 71.170.731đ (bảy mươi một triệu một trăm bảy mươi ngàn bảy trăm ba mươi một đồng).

+ Hợp đồng kinh tế số 0207-2019/HĐKT ngày 02/7/2019, nợ gốc là 62.315.000đ (sáu mươi hai triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng), nợ lãi chậm trả là 26.483.251đ (hai mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn hai trăm năm mươi một đồng).

+ Hợp đồng kinh tế số 2007-2019/HĐKT ngày 20/7/2019, nợ gốc là 142.761.300đ (một trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi một ngàn ba

trăm đồng), nợ lãi chậm trả là 60.672.124đ (sáu mươi triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn một trăm hai mươi bốn đồng).

+ Hợp đồng kinh tế số 2008-2019/HĐKT ngày 20/8/2019, nợ gốc là 217.943.000đ (hai trăm mười bảy triệu chín trăm bốn mươi ba ngàn đồng), nợ lãi chậm trả là 89.718.414đ (tám mươi chín triệu bảy trăm mười tám ngàn bốn trăm mười bốn đồng).

Kể ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại Điều 306 Luật thương mại.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty THHH FE đối với Công ty TNHH Thương Mại T về yêu cầu bồi thường thiệt số tiền là 161.590.300đ (một trăm sáu mươi một triệu năm trăm chín mươi ngàn ba trăm đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Công ty THHH FE phải chịu là 61.111.329đ (sáu mươi một triệu một trăm mười một ngàn ba trăm hai chín đồng), được trừ đi số tiền tạm ứng án phí do Công ty THHH FE đã nộp là 4.039.757đ (bốn triệu không trăm ba mươi chín ngàn bảy trăm năm mươi bảy đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021-0010375 ngày 05/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty THHH FE còn phải nộp số tiền là 57.071.572đ (năm mươi bảy triệu không trăm bảy mươi một ngàn năm trăm bảy mươi hai đồng).

3.2. Hoàn lại cho Công ty TNHH Thương Mại T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.665.668đ (hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi lăm ngàn sáu trăm sáu mươi tám đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021-0009543 ngày 10/11/2021 và số tiền 7.332.834đ (bảy triệu ba trăm ba mươi hai ngàn tám trăm ba mươi bốn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021-0010491 ngày 07/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty THHH FE phải chịu án phí số tiền là 2.000.000 (hai triệu) đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0011034 ngày 20/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 5;
- Chi cục THADS Quận 5;
- Cục THADS TP.Hồ Chí Minh
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Thanh Tú

